BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG NGA 3

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ THẾ KHÔI (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THUỴ ANH (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ MINH HIỀN – PHẠM VĨNH THÁI – NGUYỄN THỊ MAI HỒNG

TIẾNG NGA 3

TẬP HAI

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em thân mến,

Các em đang cầm trên tay cuốn sách **Tiếng Nga 3** do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga – Ngoại ngữ 1. Đây sẽ là "người bạn" đồng hành cùng các em trên chặng đường khám phá vẻ đẹp văn hoá, con người và ngôn ngữ của nước Nga – một đất nước xa xôi nhưng sẽ dần trở nên gần gũi với các em. Với sự dẫn dắt của nhân vật trong câu chuyện cổ dân gian Nga – chiếc bánh nướng Ca-la-bốc, các em sẽ tham gia vào các hoạt động học tập tích cực, chủ động và sáng tạo; từ đó hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga và rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Nga.

Tiếng Nga 3 có năm chủ điểm lớn: Chào hỏi; Bạn bè; Gia đình; Trường học và Thế giới. Trong quá trình tìm hiểu nội dung các chủ đề, các em sẽ được ngắm cảnh mùa thu vàng, đón năm mới cùng ông già Tuyết và công chúa Tuyết, ăn bánh xèo ở Lễ hội tiễn mùa đông, cảm nhận ngày đầu tiên của mùa xuân và hân hoan chào đón mùa hè.

Cuốn sách có 24 bài học. Mỗi bài học bao gồm các hoạt động liên quan đến các nội dung về ngữ âm, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp. Nhiệm vụ của các em là ngắm tranh tìm từ; chơi các trò chơi thú vị; nghe các bài hát, bài thơ để thu hoạch từ vựng theo chủ đề và rèn ngữ âm. Các em sẽ sắm vai để hội thoại, luyện tập, vận dụng sử dụng từ và câu đúng ngữ pháp.

Trong mục "Thử thách", nhóm tác giả đề xuất những hoạt động thực tế, kết nối tiếng Nga, văn hoá Nga với cuộc sống của các em, tạo niềm vui và động lực học tiếng Nga cho mỗi người.

Việc tổng kết kiến thức được thực hiện thông qua các chủ đề lễ hội để khuyến khích và tạo điều kiện cho các em tự đánh giá năng lực và sự tiến bộ trong học tập của mình.

Chúc các em có nhiều trải nghiệm mới mẻ cùng tiếng Nga và nước Nga!

Thân mến,

Các tác giả.

MỤC LỤC

	Trang
Тéма 4. НÁША ШКÓЛА **Век живи́, век учи́сь!**	
Уро́к 16: На́ша шко́ла	6
Уро́к 17: Мой рюкза́к, мой портфе́ль	13
Уро́к 18: Наш класс	20
Уро́к 19: Мы счита́ем	26
Уро́к 20: Ма́сленица	32
Тéма 5. НАШ МИР	
Уро́к 21: Хоро́ший денёк!	39
Уро́к 22: Москва́ – большо́й го́род	44
Уро́к 23: Ру́сский мир	49
Уро́к 24: Здра́вствуй, Ле́то!	54

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

KÍ HIỆU SỬ DỤNG TRONG SÁCH



Tìm hiểu câu chuyện



Tìm hình, tìm chữ, từ mới, cấu trúc mới



Nghe và đọc theo



Hát



Hội thoại/Luyện tập



Tập viết



Trò chơi/Thử thách



Gợi ý

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GIỚI THIỆU NHÂN VẬT



VÔ-VA



MA-SA



AN-TÔN



ÔNG



BÀ



CA-LA-BỐC



AN



KHOA



MAI



DŨNG

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Те́ма 4. НА́ША ШКО́ЛА

Век живи́, век учи́сь!

УРО́К 16 : НА́ША ШКО́ЛА

Quan sát tranh và đọc thư của An-tôn gửi cho các bạn Việt Nam.

Дороги́е вьетна́мские друзья́!

Э́то кра́сное зда́ние – на́ша шко́ла. Сейча́с зима́. Снег. Моро́з. Хо́лодно. А у нас о́чень ую́тно и тепло́.

Э́то на́ша учи́тельница. Она́ о́чень до́брая.

А там – дире́ктор шко́лы. Он о́чень стро́гий.

На́ши ребя́та весёлые и дру́жные.

Ваш друг Анто́н.

дире́ктор

шко́льница

са́нки

шко́льник

учи́тельница

Tìm trong bức tranh ở trang 6 các chi tiết sau:

кра́сное зда́ние

стро́гий дире́ктор

Снег. Моро́з. Хо́лодно.

до́брая учи́тельница

Nghe và đọc theo.

дире́ктор учи́тельница

шко́льник шко́льница

хо́лодно тепло́ ую́тно

весёлый дру́жный стро́гий

хоро́ший до́брый у́мный

Lựa chọn tính từ phù hợp cho những cụm danh từ sau:

Мой друг

Моя́ подру́га

Мои́ друзья́

Наш дире́ктор

Наш учи́тель

На́ша учи́тельница

На́ши ребя́та

Мой па́па

Моя́ ма́ма

Моя́ семья́

до́брый, до́брая, до́брые

хоро́ший, хоро́шая, хоро́шие

весёлый, весёлая, весёлые

дру́жный, дру́жная, дру́жные

у́мный, у́мная, у́мные

стро́гий, стро́гая, стро́гие

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



1. Hãy dùng những tính từ vừa học để lần lượt giới thiệu về tính cách của một người bạn trong lớp em.



2. Sắm vai để hội thoại và khám phá thêm những tính từ dùng để miêu tả đặc điểm của con người, sự vật.



– Здра́вствуйте, А́нна Ива́новна!



– До́брое у́тро, де́ти! Каки́е вы сего́дня весёлые!



– Здесь же ве́село, А́нна Ива́новна! Мы о́чень лю́бим шко́лу! На́ша шко́ла небольша́я, но краси́вая.



– И мы лю́бим наш класс. Наш класс о́чень ую́тный.



– На́ши ребя́та о́чень весёлые.



– Да! Наш класс о́чень дру́жный. А я люблю́ вас, дороги́е мои́!

1. Làm quen với các từ chỉ thời gian:

вчера́ сего́дня за́втра

Bạn nhận xét gì về cách đọc từ *сего́дня*?



2. Ghi nhớ thêm một số tính từ:

большо́й небольшо́й краси́вый некраси́вый

ую́тный неую́тный



1. Hãy dùng các tính từ trên để kết luận:

Lớp chúng mình có nhiều tranh treo tường, bàn ghế ngăn nắp, ngồi học rất dễ chịu.

Наш класс о́чень...

Trường mình có nhiều sảnh to, sân to, tha hồ chạy!

На́ша шко́ла о́чень...

Hôm nay là ngày lễ. Trường mình, lớp mình đều treo cờ và hoa.

Сего́дня на́ша шко́ла о́чень... И наш класс то́же...

Công viên này nhiều hoa, thích thật! Nhưng ở đây đông người quá, không đủ chỗ chơi.

Э́тот парк..., но...

Phố mình vừa có nhiều chỗ đi bộ, lại vừa có nhiều chậu hoa, ai đi qua cũng chụp ảnh.

На́ша у́лица о́чень... и ...

2. Sắm vai một nhóm phóng viên phỏng vấn các bạn trong lớp. Nhớ ghi lại thông tin.

– Ты лю́бишь наш класс?

– Наш класс краси́вый?

– Наш класс большо́й?

– Наш класс ую́тный?

– Наш класс дру́жный?

Hãy ghi lại kết quả phỏng vấn ra tờ giấy:

KẾT QUẢ PHỎNG VẤN

Số bạn trả lời phỏng vấn:

Kết quả số bạn đánh giá về lớp mình:

Наш класс:

краси́вый ☐ большо́й ☐ ую́тный ☐ дру́жный ☐

Người thực hiện phỏng vấn: ...

Ngày... tháng... năm...

3. Tìm từ phù hợp thay cho ■.

– Меня́ зову́т Ан. Хоа, Май и Зунг – мои́ ■. Они́ о́чень ■ и ■. Наш класс весёлый и дру́жный.

– Меня́ зову́т Зунг. Хоа – мой ■. Он о́чень ■. Он всё зна́ет.

– Э́то наш учи́тель. Он ■, но о́чень ■.

Tập viết.

Это наша школа. Она небольшая, но очень красивая. Директор очень строгий, а учителя и учительницы очень весёлые. Они все добрые.

Viết thư kể cho An-tôn, Vô-va và Ma-sa nghe về trường và lớp mình. Vẽ tranh minh hoạ con đường đi tới trường.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

УРО́К 17: МОЙ РЮКЗА́К, МОЙ ПОРТФЕ́ЛЬ



Quan sát tranh và nhận xét xem, Ma-sa và An-tôn đã sắp xếp đủ đồ dùng học tập để tới trường chưa.

часы́

тетра́дь

учёбник

ла́стик

ру́чка

карандаш

линейка

рюкза́к

цветны́е карандаши́

кра́ски

но́жницы

клей

цветны́е бума́ги

Dùng từ có trên bức tranh ở trang 13 để nói xem, trong cặp hoặc ba-lô và hộp bút có thể có những đồ dùng học tập nào.



портфе́ль



рюкза́к



пена́л

Nghe và đọc các danh từ chỉ đồ dùng học tập ở dạng số ít và số nhiều.

Số ít	Số nhiều
рюкза́к	рюкзаки́
портфе́ль	портфе́ли
пена́л	пена́лы
ру́чка	ру́чки
каранда́ш	каранда́ши
ла́стик	ла́стики

Số ít	Số nhiều
лине́йка	лине́йки
клей	клеи́
кра́ска	кра́ски
тетра́дь	тетра́ди
учёбник	учёбники
–	но́жницы



Chơi trò chơi *Xếp cặp sách.*

Cách chơi: Lắng nghe lời quản trò để nhặt đúng đồ dùng cần thiết. Chú ý số ít hoặc số nhiều của danh từ.





рюкза́к
портфе́ль,
тетра́дь,
уче́бники,
пена́л…

пена́л, ру́чка, карандаши́,
кра́сный каранда́ш, клей…

но́жницы, кра́ски, ла́стик,
лине́йка



Sắm vai để hội thoại.



– На, Во́ва, э́то твоя́ ру́чка!



– Спаси́бо, Ма́ша. А где моя́ лине́йка и мой ла́стик?



– Вот они́! Ты всегда́ не зна́ешь, где твои́ ве́щи.



– У меня́ небольшо́й рюкза́к!



– И не ма́ленький! Вот все твои́ ве́щи: тетра́ди, уче́бники, карандаши́, ру́чки… Пора́ в шко́лу!



– Спаси́бо! Я сейча́с!

1. Ghi nhớ cách hỏi để tìm đồ dùng học tập của mình.

– Где мой учéбник?

– Вот он.

– Где моя́ линéйка?

– Вот она́.

– Где мои́ но́жницы?

– Вот они́.

2. Làm quen với cách nói khi chuẩn bị làm ngay một việc.

Я сейча́с!

Chép vào vở và học thuộc.

Мои вещи – мои друзья:
Линейка и ручка,
Карандаш и ластик,
Тетрадь и учебник,
Ножницы и пенал,
И большой, красивый рюкзак!

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



1. Hỏi đáp theo cặp đôi để hỏi vị trí đồ dùng học tập của mình theo mẫu:

– Где твой учéбник?

– Вот он. А твой?

– Вот мой.

– Где твоя́ линéйка?

– Вот она́. А твоя́?

– Вот моя́.

2. Tìm từ khác với các từ còn lại.

– рюкза́к, портфе́ль, пена́л, ру́чка

– ру́чка, каранда́ш, кра́ска, ла́стик

– ру́чка, каранда́ш, кра́ска, молоко́, линéйка, ла́стик

– клей, каранда́ш, но́жницы, кра́ска



1. Chơi trò chơi *Đồ vật bí mật.*

Cách chơi: Để một số đồ dùng học tập vào chiếc túi kín. Lần lượt mỗi người thò tay vào chọn một vật và miêu tả bằng tiếng Việt. Các bạn khác đoán và gọi tên đồ vật bằng tiếng Nga.



2. Hãy hoá thân thành một đồ dùng học tập của em. Đồ dùng sẽ nhận xét xem, em có phải là người bạn tốt, biết giữ gìn đồ dùng học tập hay không.

Здра́вствуйте! Я – рюкза́к. Май – моя́ подру́га. Она́ не о́чень хоро́шая подру́га.



Приве́т! Я – ру́чка. Зунг – мой друг. Он хоро́ший друг.



1. Hãy chăm sóc các bạn của mình: lau, làm vệ sinh đồ dùng học tập, gọt bút chì, dán lại chỗ rách trong sách,... và giới thiệu từng món đồ của mình với bạn:

– У меня́ есть…

– У тебя́ есть…

ла́стик, кра́ски, клей, но́жницы,
цветны́е каранда́ши, цветны́е бума́ги,
ру́чка, лине́йка, каранда́ш

2. Sắp xếp đồ dùng học tập vào cặp hoặc ba-lô của mình và gọi tên đồ dùng đó bằng tiếng Nga. Nếu em hay quên, em có thể viết từ đó vào mẩu giấy và dán lên đồ vật.



УРО́К 18: НАШ КЛАСС

Quan sát tranh và đọc thư của Vô-va kể về lớp của bạn ấy.

ру́сский язы́к

литерату́рное чте́ние

матема́тика

му́зыка

рисова́ние

физкульту́ра

па́рта

Дорогие́ друзья́!

Э́то наш класс: 3 «Б». А вот на́ша учи́тельница. Её зову́т А́нна Ива́новна.

Я люблю́ ру́сский язы́к, а мой друг Анто́н лю́бит матема́тику.

А там – мои́ друзья́. Мы – дру́жный класс. Мы вме́сте чита́ем, слу́шаем, счита́ем, поём и... бе́гаем.

А ваш класс дру́жный?

Каки́е предме́ты вы лю́бите?

Ваш друг Во́ва.

Tìm trong tranh ở trang 20 những từ nói về các môn học và làm hành động mô phỏng những hoạt động trong môn học đó.

РУ́ССКИЙ ЯЗЫ́К

РИСОВА́НИЕ

ЛИТЕРАТУ́РНОЕ ЧТЕ́НИЕ

ФИЗКУЛЬТУ́РА

МУ́ЗЫКА

МАТЕМА́ТИКА



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



Nghe và đọc tên các môn học.

ру́сский язы́к　　литерату́рное чте́ние

матема́тика　　му́зыка　　рисова́ние

физкульту́ра



Chia nhóm và chơi trò chơi *Xếp chữ nhanh*.





Sắm vai nhân vật để hội thoại: Ma-sa hỏi thăm các bạn về môn học.


– Ребя́та, како́й предме́т вы лю́бите?


– Я люблю́ ру́сский язы́к.


– Почему́?


– Потому́ что э́то о́чень краси́вый язы́к. И я люблю́ чита́ть.


– А я люблю́ матема́тику.


– Почему́?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Потому́ что э́то о́чень интере́сный предме́т.

– Тру́дный предме́т.

– Но весёлый!

1. Làm quen với những từ dùng để nói về các môn học.

язы́к

предме́т

краси́вый

интере́сный

тру́дный

весёлый

2. Tìm hiểu cách hỏi và trả lời về nguyên nhân.

ПОЧЕМУ́...? ПОТОМУ́ ЧТО...

Tập viết.

Библиотека

Я люблю библиотеку,
Я люблю читать книгу.
Все читают. И спать можно,
Потому что там тихо-тихо...



1. Kể về những địa điểm mà em thích và lí do vì sao (theo mẫu).

– Я люблю́ шко́лу, потому́ что там ве́село.

– Я люблю́ шко́лу, потому́ что там до́брая учи́тельница и весёлые ребя́та.

ую́тно, ве́село, хорошо́, тепло́, ти́хо, краси́во, интере́сно

2. Sử dụng gợi ý để trả lời câu hỏi.

Како́й предме́т ты лю́бишь? И почему́?

– Я люблю́ вьетна́мский язы́к, потому́ что…

– Я люблю́ матема́тику, потому́ что…

– Я люблю́ му́зыку, потому́ что…

– Я люблю́ рисова́ние, потому́ что…

… э́то наш родно́й язы́к.

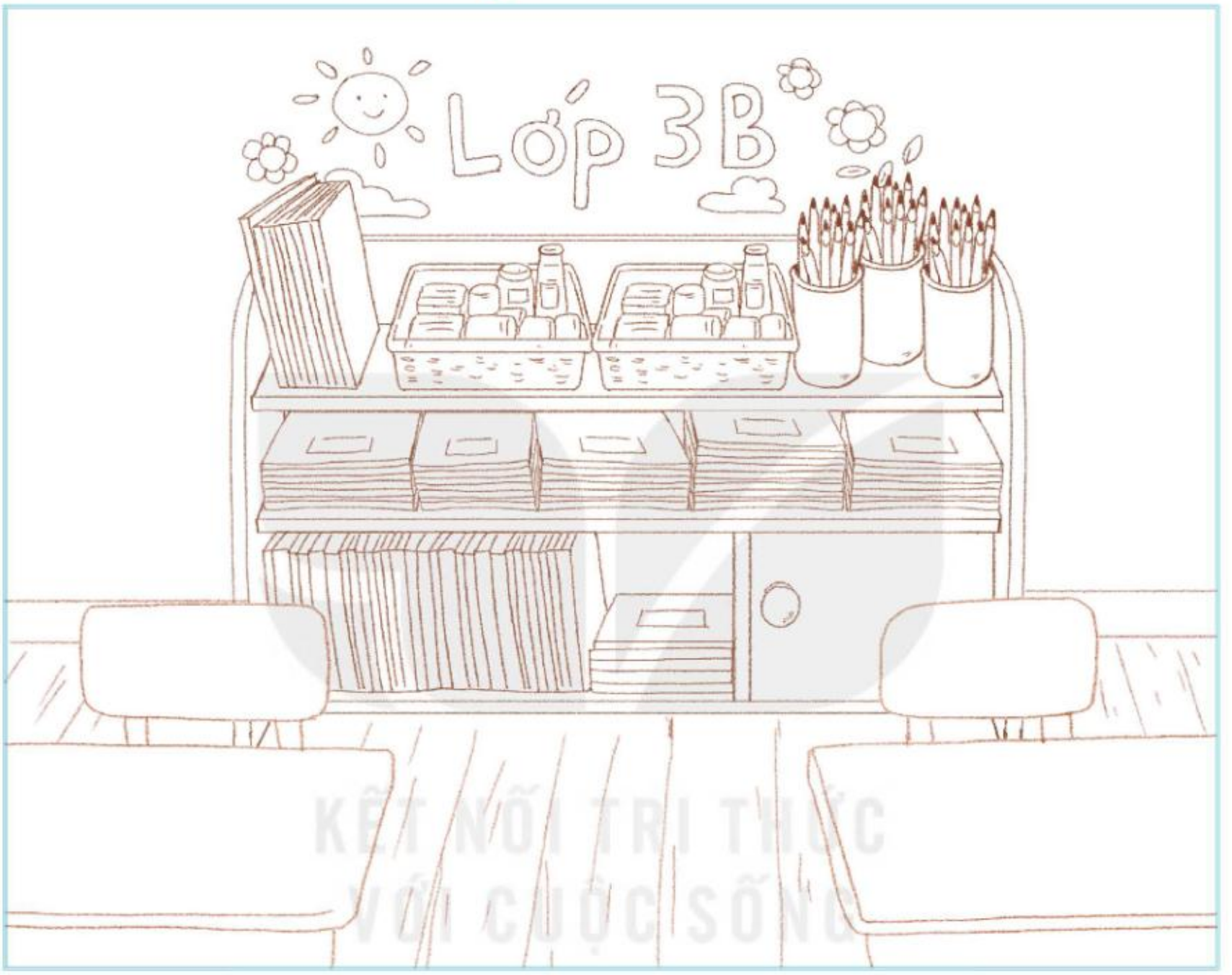
… э́то о́чень краси́вый язы́к.

… э́то тру́дный, но интере́сный предме́т.

… я люблю́ петь и танцева́ть.

… я люблю́ рисова́ть.

1. Vẽ lớp học của em. Dùng những từ tiếng Nga em đã biết để ghi chú các chi tiết có trong bức tranh.



2. Thuyết trình về bức tranh theo mẫu câu:

Э́то наш класс. Наш класс о́чень ▲! Э́то мой учи́тель/ моя́ учи́тельница. Его́/её зову́т ●. Он/она́ о́чень ▲! На́ши предме́ты: ●, ●, ●,... Там мы ■, ■,...

УРО́К 19: МЫ СЧИТА́ЕМ

$2 + 2 = 4$

Два плюс два – четы́ре.

$4 - 2 = 2$

Четы́ре ми́нус два – два.

Quan sát tranh và kể chuyện theo nhóm bằng tiếng Việt về "các con số không nghe lời".

“Два́жды два – четы́ре,
два́жды два – четы́ре,
А не три, а не пять – э́то
на́до знать!”

Tìm và đọc tên các con số trong bức tranh ở trang 26. Em thấy thiếu những con số nào?

Nghe và đọc theo.

ноль оди́н два
три четы́ре пять
шесть семь во́семь
де́вять де́сять

плюс ми́нус
два́жды два – четы́ре
два плюс два – четы́ре
четы́ре ми́нус два – два

Nghe một đoạn bài hát *Hai nhân hai là bốn* và hát theo câu em thấy quen thuộc.

ДВА́ЖДЫ ДВА – ЧЕТЫ́РЕ

Сло́ва: Михаи́л Пляцко́вский
Му́зыка: Влади́мир Шаи́нский

Два́жды два – четы́ре, два́жды два – четы́ре,
Э́то всем изве́стно в це́лом ми́ре.
Два́жды два – четы́ре, два́жды два – четы́ре,
Э́то всем изве́стно в це́лом ми́ре.

Припе́в:

Два́жды два – четы́ре, два́жды два – четы́ре,
А не три, а не пять - э́то на́до знать!
Два́жды два – четы́ре, два́жды два – четы́ре,
А не шесть, а не семь – э́то я́сно всем!

HAI NHÂN HAI LÀ BỐN

Lời: Mi-kha-in Plia-xkov-xki

Nhạc: Vla-di-mia Sa-in-xki

2 nhân 2 là 4, 2 nhân 2 là 4

Điều này cả thế giới đều biết.

2 nhân 2 là 4, 2 nhân 2 là 4

Điều này cả thế giới biết rồi!

Điệp khúc:

2 nhân 2 là 4, 2 nhân 2 là 4

Nào phải 3, nào phải 5 – bạn cần biết!

2 nhân 2 là 4, 2 nhân 2 là 4

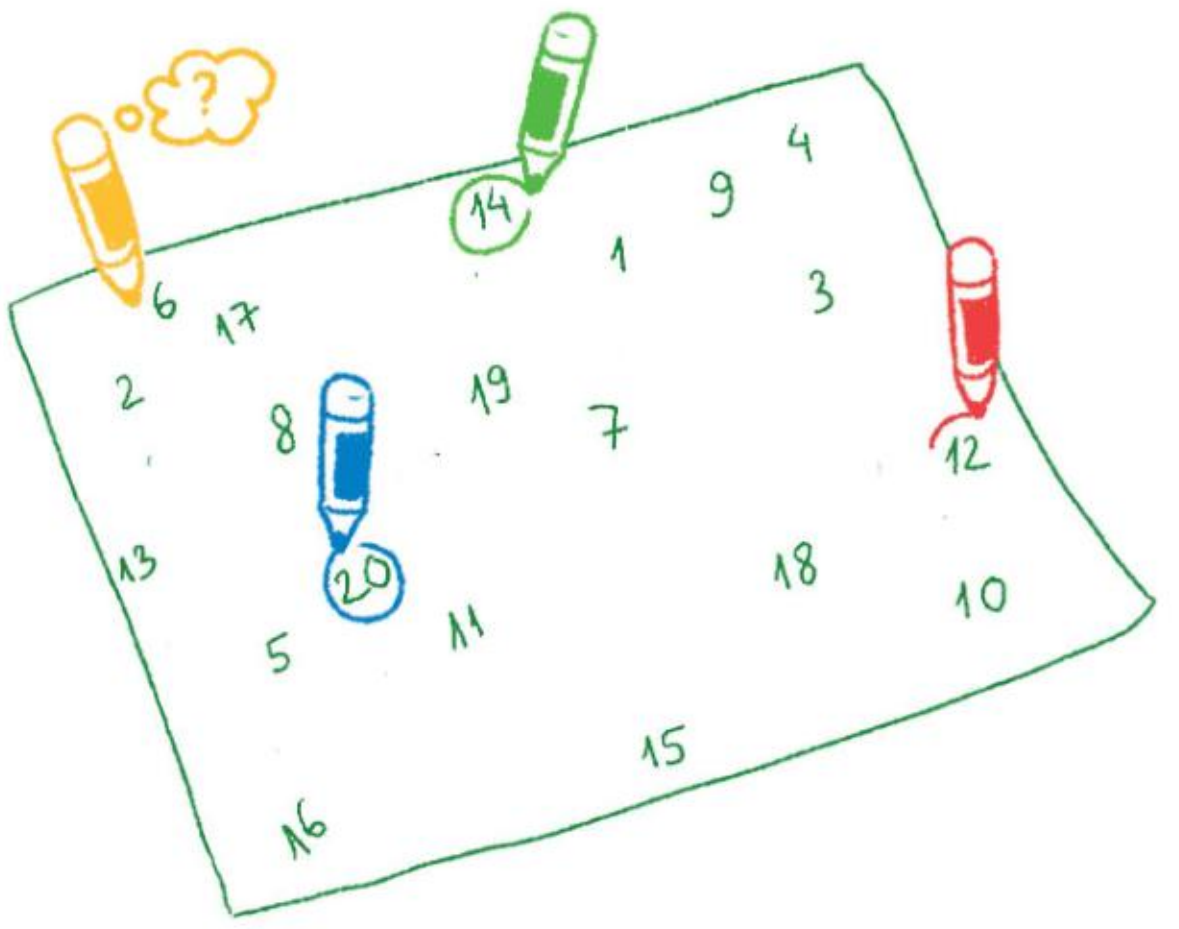
Nào phải 6, nào phải 7 – ai cũng rõ điều này!

(Thuỵ Anh dịch)



Chơi trò chơi *Tìm số*.

Cách chơi: Chơi theo nhóm. Viết 20 con số lên tờ giấy theo thứ tự ngẫu nhiên để cùng tìm. Mỗi người lần lượt chọn một con số, đọc to số đó và dùng bút khoanh lại. Ai khoanh được nhiều số hơn sẽ chiến thắng.





Sắm vai các con số để hội thoại.

– Здра́вствуйте, ребя́та!

– Приве́т! Кто ты?

– Я – Ноль. Меня́ зову́т Ноль.

– О́чень прия́тно. Я – Два. А э́то мой друг – Четы́ре.

– Да, мы дру́жим. Два́жды два – четы́ре! Два плюс два – четы́ре!

– Я и мой друг Оди́н – мы ря́дом – 10! То́лько я не зна́ю, где он.

– Дава́й с на́ми дружи́ть! Я и ты – 20!

– А я и ты – 40!

– Ура́...а...! Спаси́бо! Дава́йте дружи́ть, ребя́та!!!



10 – де́сять
20 – два́дцать
40 – со́рок



Làm quen với từ vựng về các phép toán.

$2 + 2 = 4$

Два плюс два – четы́ре.

\+ плюс

– ми́нус

$4 - 2 = 2$

Четы́ре ми́нус два – два.

$2 \times 2 = 4$

Два́жды два – четы́ре.

10 + …	20 + …
де́сять	два́дцать
оди́ннадцать	два́дцать оди́н
двена́дцать	два́дцать два
трина́дцать	два́дцать три
четы́рнадцать	два́дцать четы́ре
пятна́дцать	два́дцать пять
шестна́дцать	два́дцать шесть
семна́дцать	два́дцать семь
восемна́дцать	два́дцать во́семь
девятна́дцать	два́дцать де́вять



1. Đố nhau các phép tính cộng, trừ và trả lời bằng tiếng Nga.



2. Luyện tập nói số điện thoại của người thân.





1. Nghe và hát theo bài hát *Hai nhân hai là bốn*. Biểu diễn trước lớp theo nhóm.

2. Chia nhóm và lần lượt hát các số từ 1 đến 20 trên nền nhạc vui nhộn, sao cho các số không bị trùng lặp. Nhóm nào hát được nhiều số bằng tiếng Nga hơn thì chiến thắng.

УРО́К 20: МА́СЛЕНИЦА

Quan sát tranh và cùng đọc thư của Ma-sa.

самова́р

бара́нки

мёд

чай

пиро́г

блины́

варе́нье



Дорогие́ друзья́!

Ма́сленица – наш пра́здник. Мы де́лаем блины́ и пироги́. Я люблю́ есть блины́ и мёд. Во́ва – блины́ и варе́нье. А Анто́н – блины́ и смета́ну.

У нас самова́р. Мы пьём горя́чий чай. Све́тит со́лнце. А мы игра́ем и гуля́ем. Ма́сленица – о́чень весёлый пра́здник.

Мы де́лаем чу́чело, а пото́м сжига́ем его́.

До свида́ния, зима́!

Здра́вствуй, весна́!

А у вас есть Ма́сленица?

С приве́том,
Ма́ша.

Nghe và đọc theo.

Ма́сленица

пра́здник блины́ пиро́г

самова́р чу́чело горя́чий чай весь день

гуля́ть гуля́ем сжига́ть сжига́ем

Nghe bản nhạc *Февра́ль. Ма́сленица.* của nhà soạn nhạc ***Чайко́вский*** (Trai-cốp-xki) về lễ hội Tiễn mùa đông ở Nga và tưởng tượng xem em thấy những gì.

Chơi trò chơi *Nối từ.*

Cách chơi: Chia lớp thành hai nhóm. Một nhóm nói động từ để nhóm kia nối bằng danh từ và đổi lại. Nhóm nào nối được nhiều từ hơn, nhóm đó giành chiến thắng.

Мы чита́ем…

… кни́гу (кни́ги).

Мы де́лаем…

… блины́.



Sắm vai Dũng, Ma-sa và Vô-va để hội thoại.



– До́брый день, ребя́та!



– Приве́т, Зунг!



– Зунг, Во́ва, дава́йте пить чай и ку́шать блины́. Чай горя́чий и блины́ вку́сные.



– Спаси́бо!



– Мёд и варе́нье то́же о́чень вку́сные!



– Ребя́та, а как гото́вить блины́?



– О́чень про́сто: мука́, молоко́, кефи́р, яйцо́, са́хар, соль....



– И ма́сло!



– О́чень вку́сно!



– Ребя́та, Дава́йте гуля́ть, петь и танцева́ть!



– Како́й вку́сный и весёлый у вас пра́здник!



1. Làm quen với cách dùng động từ *гуля́ть*.

гуля́ть	я гуля́ю	ты гуля́ешь	он/она́ гуля́ет
	мы гуля́ем	вы гуля́ете	они́ гуля́ют

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– У нас пра́здник Ма́сленица. Мы ку́шаем блины́ и гуля́ем весь день.

– Сего́дня суббо́та. Я отдыха́ю, чита́ю кни́гу и гуля́ю.

2. Nhắc lại cách rủ bạn bè cùng làm việc gì đó.

ДАВА́ЙТЕ ДРУЖИ́ТЬ!
ДАВА́ЙТЕ КУ́ШАТЬ БЛИНЫ́!
ДАВА́ЙТЕ ТАНЦЕВА́ТЬ!



Luyện tập cách rủ bạn bè cùng làm việc gì đó: mỗi người nói một câu theo mẫu:
Ребя́та, дава́йте.... !



1. Cùng làm một bạn bù nhìn bằng nguyên vật liệu tái chế.

Дава́йте де́лать чу́чело!

2. Vẽ tranh với chủ đề *Tạm biệt mùa đông* (*До свида́ния, зима́!*).

Gợi ý: Tưởng tượng em đang phải chia tay với mùa đông. Hãy vẽ, viết bằng tiếng Nga những gì em muốn nói.

ÔN TẬP THEO CHỦ ĐỀ



1. Chia nhóm để viết các từ theo chủ đề đã học. Nhóm nào viết được nhiều từ đúng hơn thì giành chiến thắng.

ШКÓЛА

ПРЕДМÉТЫ В ШКÓЛЕ

ВÉЩИ В ПОРТФÉЛЕ

МÁСЛЕНИЦА

2. Lần lượt đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp đã học.

Cách hỏi và trả lời về nguyên nhân

Cách nói khi rủ các bạn cùng làm việc gì đó

Cách nói về phép cộng, phép trừ

3. Luân phiên chia động từ đã học theo các ngôi: *я, ты, он/она́, мы, вы, они́.*



игра́ть, слу́шать, чита́ть, гуля́ть

4. Ghi vào vở số nhiều của các danh từ sau:



рюкза́к, пена́л, каранда́ш, лине́йка, клей, тетра́дь

TỰ ĐÁNH GIÁ

Tự đánh giá kết quả/mức độ thực hiện các hoạt động/nhiệm vụ sau:


Hoàn thành tốt


Hoàn thành

Chưa hoàn thành

STT	Nội dung
1	Chia được một số động từ đã học.
2	Hỏi và trả lời được về nguyên nhân.
3	Nói được các phép toán cộng, trừ, nhân (có kết quả dưới 20).
4	Biết cách rủ các bạn cùng làm một việc gì đó.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

УРÓК 21: ХОРÓШИЙ ДЕНЁК!

Quan sát tranh và cùng đọc thư của Ma-sa.

нéбо

óблако

сóлнце

вéтер

тюльпáны

цветы́

Какóй хорóший денёк!

забóр

подáрок

огорóд

óвощи

До́брый день, ребя́та!

Сего́дня суббо́та. Весна́. Не́бо голубо́е. Со́лнце. Облака́. Э́то наш огоро́д. Там о́вощи и цветы́. Я там рабо́таю ка́ждый день. Весно́й хоро́шая пого́да. Тепло́.

Сего́дня у нас Пра́здник Весны́ – же́нский пра́здник. Па́па да́рит ма́ме и мне тюльпа́ны, пода́рки.

Како́й хоро́ший денёк!

А у вас хоро́шая пого́да?

Ва́ша Ма́ша.



Nghe và đọc theo.

огоро́д о́вощи цвести́ пого́да

суббо́та день денёк

ка́ждый день сего́дня

хоро́шая пого́да

Пра́здник Весны́

же́нский пра́здник



Nghe đoạn bài hát và hát theo. Cùng tưởng tượng cảnh chú sư tử nhỏ đang nằm sưởi nắng trong một ngày đẹp trời.

Я НА СО́ЛНЫШКЕ ЛЕЖУ́

Сло́ва: Серге́й Козло́в

Му́зыка: Генна́дий Гладко́в

Я на со́лнышке сижу́,

Я на со́лнышко гляжу́,

TÔI NẰM DƯỚI ÁNH MẶT TRỜI

Lời: Xéc-gây Ca-dơ-lốp

Nhạc: Ghen-na-di Glát-cốp

Tôi ngồi sưởi nắng

Tôi ngắm Mặt Trời

Всё сижу́ и сижу́,
И на со́лнышко гляжу́.

Я на со́лнышке лежу́,
Я на со́лнышко гляжу́,
Всё лежу́ и лежу́,
И на со́лнышко гляжу́.

Cứ ngồi thế mãi
Ngắm Mặt Trời thôi…

Tôi nằm sưởi nắng
Tôi ngắm Mặt Trời
Cứ nằm thế mãi
Ngắm Mặt Trời thôi…

(Thuỵ Anh dịch)



Mỗi nhóm dùng động tác cơ thể để thể hiện thời tiết ở nước Nga vào mỗi mùa.

Весна́:
Со́лнце. Тепло́.
Не́бо голубо́е.
Облака́.
Цветы́.

Ле́то:
Со́лнце. Жа́рко.

Зима́:
Хо́лодно.
Снег. Моро́з.

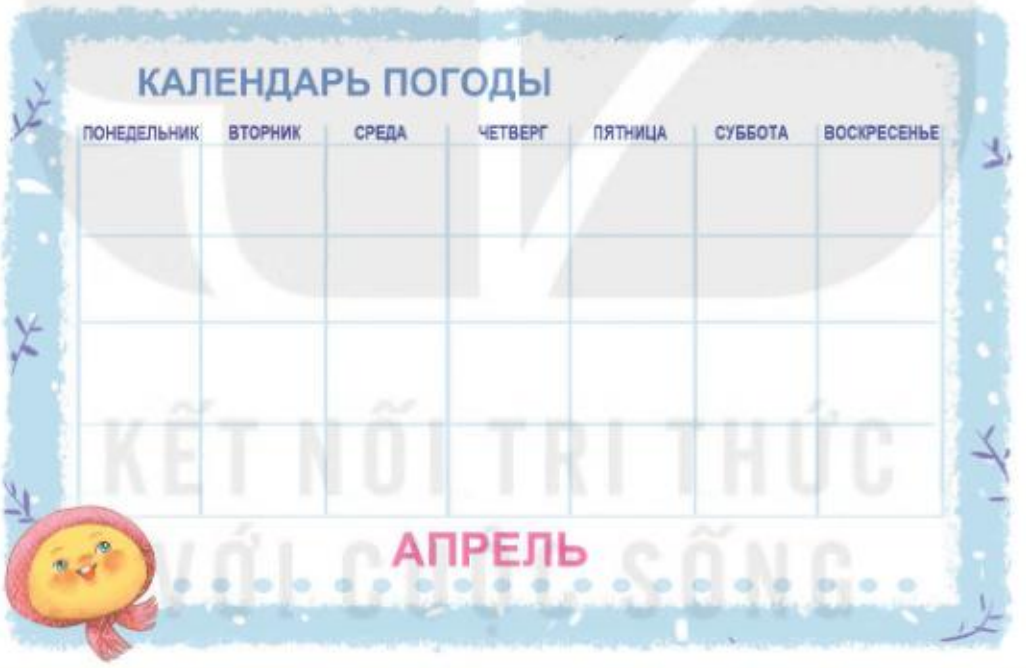
О́сень:
Прохла́дно.
Ве́тер.
Дождь.



1. Làm quen với những từ và cụm từ liên quan đến thời tiết.

пого́да	со́лнце
хоро́шая пого́да	голубо́е не́бо
плоха́я пого́да	о́блако – облака́
жа́рко	дождь
тепло́	ве́тер
прохла́дно	моро́з
хо́лодно	

2. Làm quen với tên gọi bảy ngày trong tuần.



понеде́льник, вто́рник, среда́, четве́рг, пя́тница, суббо́та, воскресе́нье

Tập viết tên các ngày trong tuần.

понедельник вторник среда
четверг пятница суббота
воскресенье

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



1. Hãy lập nhóm Ra-đi-ô dự báo thời tiết. Quan sát trời, mây và đọc thông báo cho các bạn nghe theo mẫu:



Дороги́е друзья́! Э́то ра́дио "Пого́да". Сего́дня хоро́шая пого́да. Со́лнце. Тепло́.

Дороги́е друзья́! Это ра́дио "Пого́да". Сего́дня плоха́я пого́да. Ве́тер. Дождь. О́чень хо́лодно.



2. Đứng thành nhóm 7 người, lần lượt đọc tên các ngày trong tuần.

понеде́льник

вто́рник

...

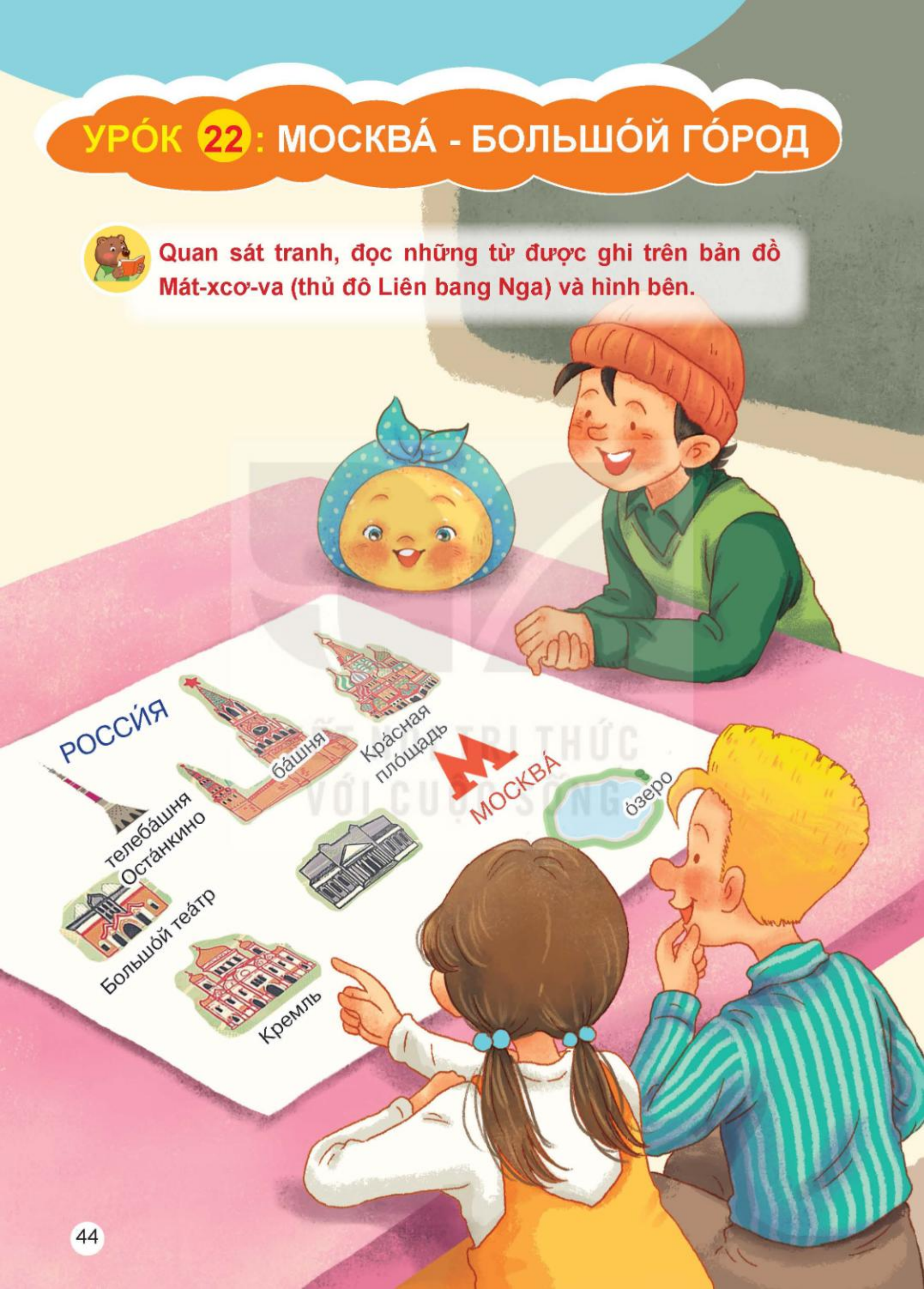




Lập thời gian biểu, sử dụng tên các ngày trong tuần bằng tiếng Nga.

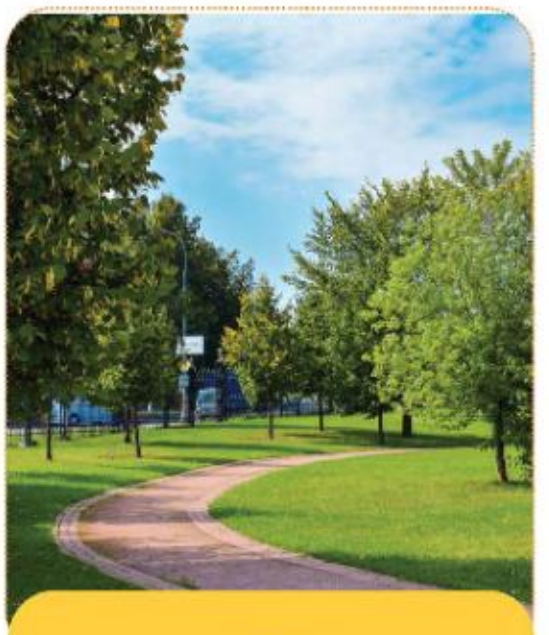
УРО́К 22: МОСКВА́ - БОЛЬШО́Й ГО́РОД

Quan sát tranh, đọc những từ được ghi trên bản đồ Mát-xcơ-va (thủ đô Liên bang Nga) và hình bên.

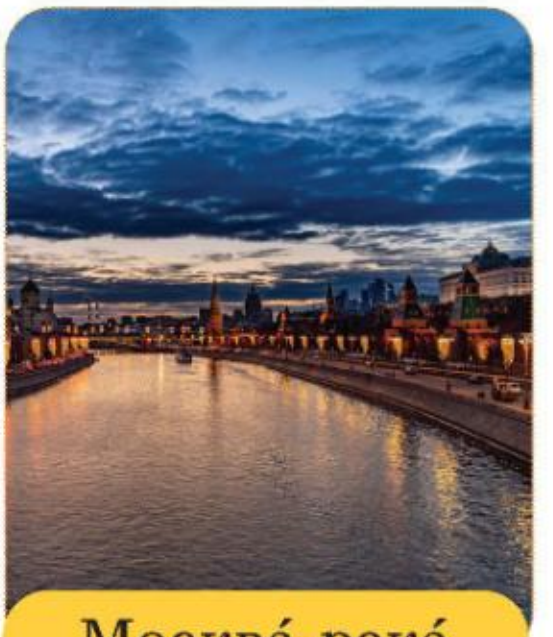




па́мятник



парк



Москва́-река́



Nghe và đọc theo.

Росси́я Москва́ го́род столи́ца у́лица
па́мятник ба́шня пло́щадь парк теа́тр
стадио́н вокза́л магази́н метро́
Большо́й теа́тр Кра́сная пло́щадь Кремль
телеба́шня Оста́нкино



Quan sát các hình ảnh về Mát-xcơ-va và lắng nghe ca khúc *Chiều ngoại ô Mát-xcơ-va* (*Подмоско́вные вечера́*).



Chơi trò chơi *Thành phố của bạn có gì?* – *Что у вас в го́роде?*

Gợi ý: Chia thành các nhóm, lần lượt miêu tả một từ khoá bằng tiếng Việt hoặc động tác cơ thể để các nhóm khác đoán từ bằng tiếng Nga.



го́род столи́ца у́лица па́мятник ба́шня
пло́щадь парк теа́тр о́зеро река́ шко́ла
больни́ца стадио́н вокза́л магази́н метро́



Sắm vai các nhân vật để hội thoại. An-tôn đã từng đến Mát-xcơ-va, kể chuyện cho các bạn nghe.


– Ребя́та, смотри́те, э́то ка́рта Москвы́. Э́то Москва́-река́.


– Ах, како́й большо́й го́род!


– Да, Москва́ – столи́ца Росси́и. Вот Кра́сная пло́щадь! Здесь о́чень краси́вые па́мятники. А там большо́й парк и мост.


– А где Кремль?


– Вон там. Там кра́сные ба́шни.


– Ах, каки́е высо́кие ба́шни!


– В Москве́ ещё очень высо́кая ба́шня – телеба́шня Оста́нкино. Вот она́.


– А что э́то?


– Э́то Большо́й теа́тр.


– А тут кра́сная бу́ква М. Что э́то, Анто́н?


– Э́то метро́.


– Москва́ – о́чень интере́сный го́род!


– Да, и краси́вый. Я люблю́ Москву́.



1. Ghi nhớ cách kể về thành phố hoặc làng quê của mình.

У нас в го́роде… У нас в дере́вне…

2. Ghi nhớ các danh từ số nhiều sau, lưu ý sự thay đổi của trọng âm.

Số ít	Số nhiều
столи́ца	столи́цы
сестра́	сёстры
ба́шня	ба́шни
дере́вня	дере́вни
пло́щадь	пло́щади
тетра́дь	тетра́ди

Số ít	Số nhiều
го́род	города́
друг	друзья́
учи́тель	учителя́
о́зеро	озёра
о́блако	облака́
окно́	о́кна

Tập viết.

Мой город

Это мой город. Я здесь живу. Здесь живёт и моя семья.

У нас в городе красивые улицы, театры, памятники, парки и большие стадионы.

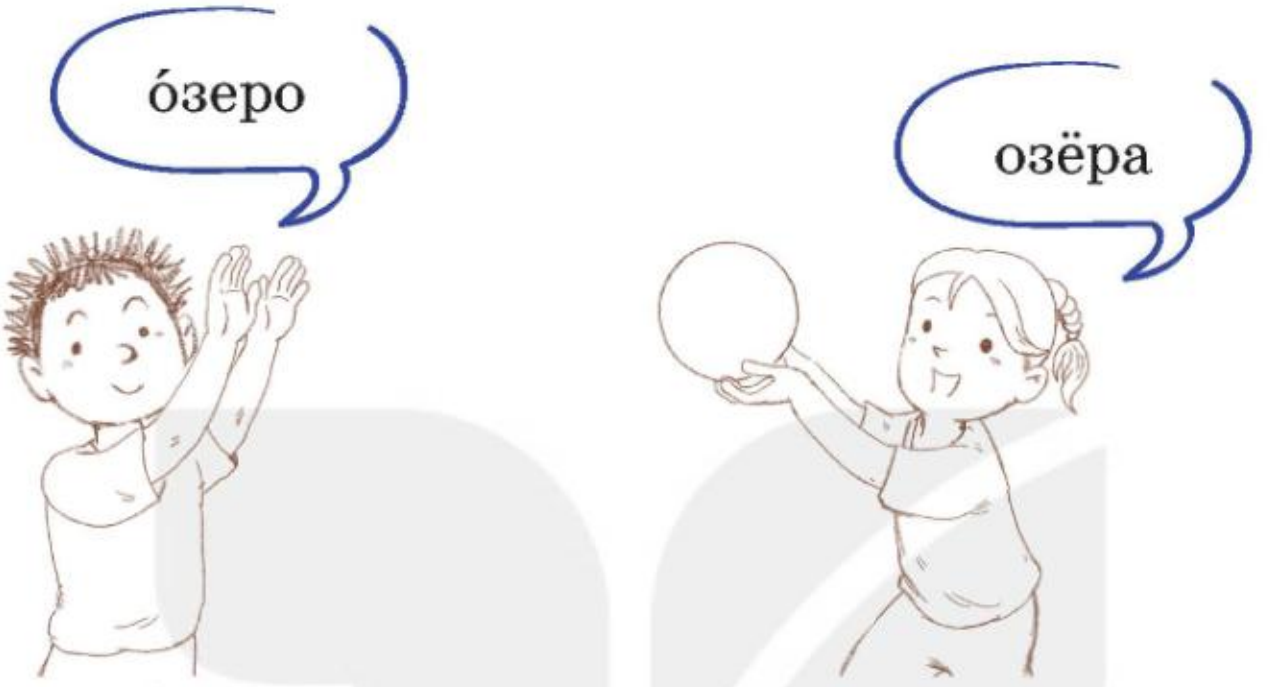
Ещё у нас в городе Красная река, площадь Бадинь, озеро Хоанкием. Вы уже знаете, где я живу?



Озеро Хоанкием



1. Luyện tập nói các danh từ số nhiều bằng cách tung bóng: Người ném bóng nói từ ở dạng số ít, người bắt bóng nói từ ở dạng số nhiều.



2. Xem bản đồ một thành phố bất kì và hỏi nhau về các địa điểm em muốn biết. Sử dụng những từ *там, вот, тут, здесь* theo mẫu:

– Где река́?



Вон там! Она́ здесь. Она́ там.

Вот она́! Она́ тут.



1. Thi theo nhóm xem nhóm nào biết tên nhiều thủ đô của các quốc gia trên thế giới hơn.

2. Thiết kế theo nhóm một thành phố bằng các nguyên vật liệu tái chế như vỏ hộp sữa chua, lõi giấy, que kem,...

Thuyết trình về thành phố của mình – *Наш го́род*, sử dụng mẫu câu: *У нас в го́роде...*

УРО́К 23: РУ́ССКИЙ МИР

Tìm ra những điều làm nên “Thế giới Nga” trong bức tranh.

гармо́шка

плато́к

сарафа́н

наро́дный та́нец

балала́йка

наро́дное пла́тье

наро́дный костю́м

Nghe và đọc theo.

Росси́я балала́йка гармо́шка
плато́к самова́р матрёшка кали́на кали́нка
ряби́на клён дуб берёза рома́шка
наро́д наро́дное пла́тье наро́дный костю́м
наро́дный та́нец

Lắng nghe bài hát *Kalinka* và cùng hát câu: *“Кали́нка, кали́нка, кали́нка моя́!”*.



1. Quan sát các cô bé búp bê gỗ Nga. Chia nhóm và vẽ gia đình búp bê. Đặt tên và mô tả búp bê của nhóm mình theo mẫu:

Э́то на́ша матрёшка. Её зову́т Ма́ша. У неё кру́глое лицо́, больши́е глаза́, ма́ленький рот, кра́сный плато́к и кра́сный фа́ртук.



лицо́	кру́глое, краси́вое, до́брое
глаза́	больши́е, ма́ленькие, чёрные, си́ние

рот	ма́ленький, краси́вый
плато́к	кра́сный, си́ний, зелёный
фа́ртук	кра́сный, цветно́й

2. Lựa chọn tên để đặt cho các cô bé búp bê gỗ.



Ма́ша Ле́на Ната́ша Са́ша Да́ша Окса́на
А́ня Та́ня О́ля Ка́тя Оле́ся Же́ня



Sắm vai các nhân vật để hội thoại.



– Кто э́то?



– Э́то матрёшка – ру́сская наро́дная игру́шка.



– Кака́я краси́вая де́вочка! Как её зову́т?



– Э́то ста́ршая сестра́ Ка́тя. У неё сёстры: Да́ша, Ма́ша, Та́ня, Ле́на, Же́ня и О́ля.

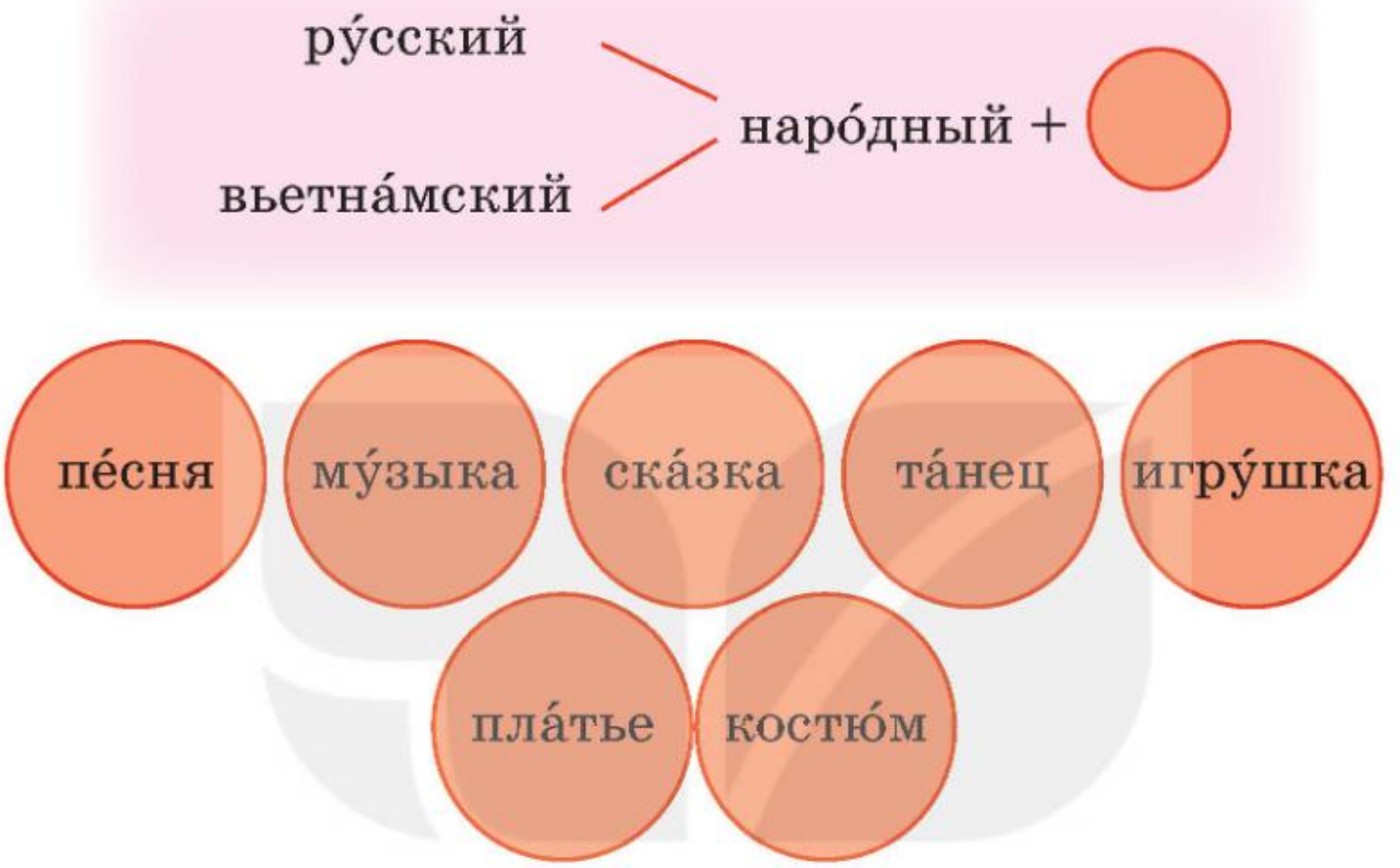


– Ах, кака́я больша́я семья́!



– Да, и о́чень дру́жная.

1. Ghi nhớ cách nói về những điều làm nên truyền thống của một dân tộc.



Tập viết.

Русский мир – это балалайка и гармошка.
Русский мир – это народная песня и народный танец.
Русский мир – это самовар, чай, баранки, блины...
Я люблю русский мир!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



Luyện tập theo nhóm.

Gợi ý: Lần lượt mỗi người lựa chọn 3 từ để nói định nghĩa về "Thế giới Nga" theo mẫu.



Ру́сский мир – э́то …, … и …



Chọn thực hiện một trong những thử thách sau:

1. Thử học một điệu nhảy Nga và nhảy múa cùng cả lớp.

2. Nhớ lại và vẽ những chiếc lá cây, chùm quả, hoa có ở rừng Nga mà em biết.



клён



берёза



дуб



рябина́



калина́



малина́

УРО́К 24: ЗДРА́ВСТВУЙ, ЛЕ́ТО!

Quan sát tranh và kể lại những hoạt động mùa hè của mọi người. Em có nhìn thấy con cáo không? Theo em, cáo định làm gì?

игра́ть

пла́вать

дрова́

гото́вить шашлы́к

трава́

идти́ в похо́д

Nghe và đọc theo.

трава́ дров шашлы́к

похо́д пляж рыба́лка

Lắng nghe bài hát về màu sắc đặc biệt của mùa hè – màu cam và học hát theo đoạn điệp khúc.

ОРА́НЖЕВАЯ ПЕ́СНЯ

Сло́ва: А. Арка́нов и Г. Го́рин
Му́зыка: К. Певзне́р

Ора́нжевое не́бо,

Ора́нжевое мо́ре,

Ора́нжевая зе́лень,

Ора́нжевый верблю́д.

Ора́нжевые ма́мы

Ора́нжевым ребя́там

Ора́нжевые пе́сни

Ора́нжево пою́т.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hãy ghi nhớ cách phiên âm tên của mình bằng tiếng Nga.

Lưu ý: Cách phiên âm những phụ âm đặc biệt trong tiếng Việt sang tiếng Nga:

Tiếng Việt	Tiếng Nga	Ví dụ
Ng	Нг	Nguyễn = Нгуен Nga = Нга Ngọc = Нгок Tùng = Тунг Dũng = Зунг Cương (Cường) = Кыонг
Nh	Н'[+я,е,и,ю]; Нь	Nhất (Nhật) = Нят Nhàn (Nhân) = Нян Nhung = Нюнг Anh = Ань Minh = Минь Bình = Бинь
Th	Тх	Thảo = Тхао Thăng (Thắng) = Тханг Thanh (Thành) = Тхань Thương (Thưởng) = Тхыонг
Kh	Х	Khang = Ханг Khương = Хыонг
H	Х	Hạnh = Хань Hà = Ха Hằng = Ханг Hùng = Хунг Hoàng = Хоанг Hương (Hường) = Хыонг

Tr	Ч	Trung = Чунг Trang = Чанг Trinh = Чинь Trường (Trương) = Чыонг
Ch	Т’[+я, е, и, ю]; Ть	Chiến = Тиен; Тьен Chung = Тюнг Chi = Ти



1. Tham gia trò chơi *Đi tàu qua đảo*.

Cách chơi: Mỗi nhóm lần lượt lên tàu, đi qua các hòn đảo để tìm ra kho báu. Trên mỗi hòn đảo, các thuỷ thủ phải thực hiện yêu cầu của thổ dân, nhận được một chiếc vỏ sò rồi mới được đi tiếp.

Hát một bài hát tiếng Nga.



ÓСТРОВ «БАЛАЛА́ЙКА»

Nói các từ theo chủ đề.



ÓСТРОВ «СЛОВА́»



Mỗi nhóm bắt thăm chủ đề của mình: **Весна́, Ле́то, О́сень, Зима́, Но́вый Год, Ма́сленица, Пого́да, Игру́шки.**

Viết theo chủ đề.

Lựa chọn một trong những chủ đề sau để viết một đoạn văn ngắn khoảng 5 câu: **Мой класс, Моя́ семья́, Ру́сский мир.**

Hãy sắm vai và kể bằng tiếng Việt hoặc tiếng Nga câu chuyện về chiếc bánh Ca-la-bốc.



ÓСТРОВ «ПИСА́ТЕЛЬ»



ÓСТРОВ «СКА́ЗКА»

Ска́зка

Ngày xửa ngày xưa, có hai ông bà lão. Một hôm, ông lão thèm ăn bánh nướng...



– Здесь мука́, молоко́, яйцо́, са́хар, соль... Я сде́лаю тебе́ колобо́к!

Bà để bánh Ca-la-bốc lên bệ cửa sổ. Ca-la-bốc bèn nhảy xuống và lăn đi...

Nó gặp một anh thỏ.



– Приве́т, Колобо́к! Како́й ты весёлый! Я тебя́ съем.

Ca-la-bốc vội lăn đi, vừa lăn vừa hát...



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Здра́вствуй, Колобо́к! Како́й ты краси́вый! Я тебя́ съем.

Ca-la-bốc vội lăn đi, vừa lăn vừa hát...

– До́брое у́тро, Колобо́к! Како́й ты вку́сный! Я тебя́ съем.

Ca-la-bốc vội lăn đi, vừa lăn vừa hát...

– До́брый день, Колобо́к! Како́й ты хоро́шенький! Я тебя́ съем.

Ca-la-bốc vội lăn đi, vừa lăn vừa hát.





«Я Колобо́к, Колобо́к!
Я вку́сный и весёлый.
Никто́ меня́ не съест:
Я убега́ю от всех!»



– Кака́я краси́вая пе́сня!

Nghe cáo nịnh, Ca-la-bốc phấn khởi nhảy lên mũi cáo để hát.

Đố bạn, chuyện gì xảy ra?



ВЫ ПОБЕДИ́ЛИ!

ПОЗДРАВЛЯ́ЕМ!

УРА́!



2. Trang trí lớp với tông màu cam để chuẩn bị cho *Lễ hội Chào mùa hè!* — *«Здра́вствуй, ле́то!»*

Здра́вствуй, ле́то!



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TỰ ĐÁNH GIÁ

Tự đánh giá kết quả/mức độ thực hiện các hoạt động/nhiệm vụ sau:


Hoàn thành tốt


Hoàn thành

Chưa hoàn thành

STT	Nội dung
1	Mô tả được về thời tiết.
2	Nhớ được các danh từ số nhiều đã học.
3	Kể được về thành phố hoặc làng xóm của mình.
4	Nói được những từ liên quan đến Thế giới Nga – những nét đặc trưng của nước Nga.
5	Kể lại được câu chuyện về chiếc bánh Ca-la-bốc bằng tiếng Việt.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
1	балала́йка	đàn ba-la-lai-ka
2	ба́шня	tháp
3	блины́	bánh kếp
4	Большо́й теа́тр	Nhà hát Lớn
5	быть	là
6	весёлый	vui vẻ
7	весь	tất cả
8	ве́тер	cơn gió
9	воскресе́нье	Chủ nhật
10	вто́рник	thứ Ba
11	Вьетна́м	Việt Nam
12	гармо́шка	đàn ắc-coóc-đê-ông
13	го́род	thành phố
14	гуля́ть	đi chơi
15	два́жды	hai lần
16	денёк	ngày
17	дере́вня	làng quê, thôn xóm
18	дире́ктор (шко́лы)	hiệu trưởng
19	дождь	mưa
20	доска́	cái bảng
21	дрова́	củi
22	за́втра	ngày mai
23	жа́рко	nóng

STT	Từ vựng	Nghĩa
24	кали́на	hoa kim ngân
25	костю́м	bộ quần áo
26	Кра́сная пло́щадь	Quảng trường Đỏ
27	Кремль	Điện Kremlin
28	ла́стик	cục tẩy
29	литерату́рное чте́ние	(môn) Tập đọc
30	магази́н	cửa hàng
31	Ма́сленица	Lễ tiễn mùa đông
32	матема́тика	(môn) Toán
33	метро́	tàu điện ngầm
34	ми́нус	trừ
35	Москва́	Mát-xcơ-va
36	му́зыка	(môn) Âm nhạc
37	наро́дный	dân gian
38	па́мятник	tượng đài
39	па́рта	bàn học
40	плюс	cộng
41	пляж	bãi tắm
42	пого́да	thời tiết
43	понеде́льник	thứ Hai
44	портфе́ль	túi, cặp
45	предме́т	môn học
46	прохла́дно	mát mẻ, se lạnh
47	пя́тница	thứ Sáu

STT	Từ vựng	Nghĩa
48	рисова́ние	(môn) Mĩ thuật
49	Росси́я	nước Nga
50	ру́сский язы́к	tiếng Nga
51	самова́р	ấm đun nước truyền thống của Nga
52	са́нки	xe trượt
53	са́хар	đường
54	сего́дня	hôm nay
55	сжига́ть	đốt cháy
56	смета́на	váng sữa
57	со́лнце	mặt trời, nắng
58	соль	muối
59	среда́	thứ Tư
60	страна́	đất nước
61	стро́гий	nghiêm khắc

STT	Từ vựng	Nghĩa
62	суббо́та	thứ Bảy
63	та́нец	điệu nhảy
64	телеба́шня	tháp truyền hình
65	тепло́	ấm
66	ти́хо	yên tĩnh
67	трава́	cỏ
68	тюльпа́н	hoa tuy líp
69	ую́тно	ấm cúng
70	физкульту́ра	(môn) Giáo dục thể chất
71	хо́лодно	lạnh
72	четве́рг	thứ Năm
73	чу́чело	con bù nhìn
74	шашлы́к	thịt nướng xiên

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ HOÀI THU – NGUYỄN THỊ THANH LOAN
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGUYỄN THUÝ QUỲNH
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: NGUYỄN THẾ PHI – NGUYỄN MAI HƯƠNG
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ THANH LOAN
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

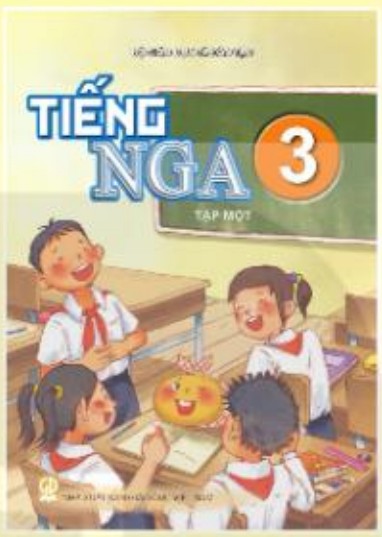
Bản quyền © thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG NGA 3 - TẬP HAI

Mã số: ...
In ..... bản, (QĐ ....) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in: ..... địa chỉ .....
Cơ sở in: ..... địa chỉ .....
Số ĐKXB: ...-.../CXBIPH/...-.../GD
Số QĐXB: /QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm 20...
In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...
Mã số ISBN: ...

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH





1. Tiếng Nga 3, tập một
2. Tiếng Nga 3, tập hai

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Website: https://www.nxbgd.vn